

VĂN-LIỆU. — Vật khinh hình trọng. — Khinh người nửa con mắt. — Dung bên gian-đáng mà khinh hiền-tài (N-đ-m). — Ở đây chớ để tôi đòi xem khinh (N-đ-m). — Rằng khinh phép nước, rằng chê lọc trời (N-đ-m). — Mà lòng trọng nghĩa, khinh tài xiết bao (K). — Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh (K).

**Khinh-khích.** Tiếng cười rúc-rích : Lũ trẻ cười khinh-khích với nhau. Suối vàng khuấy mặt cũng khinh-khích cười (N-đ-m).

**Khinh-khỉnh.** Nói về cái bộ dạng kiêu-ngạo : Tinh người khinh-khỉnh.

**Khinh-khinh.** Nói về mũi mồm thối : Khinh-khinh như chĩnh-mắm thối.

## Khít

**Khít.** Xát kín, không hở : Cánh cửa đóng khít, bàn đóng khít mọng.

Khít-rít. Khít lăm : Người ngồi đóng khít-rít. || Khít-khít. Vừa vắn : Không chặt không hẹp.

## Khịt

**Khịt.** Thở mạnh ra cho cái gì vương ở trong mũi bật ra : Mũi tắc khịt mũi mới thông.

## Khíu

**Khíu.** Khâu lược, đình tạm : Khíu áo.

## Kho

**Kho.** Nhà chứa thóc chứa của : Kho bạc, kho thóc.

**Kho-đụn.** Nói chung nhà chứa của chứa thóc : Nhà giàu có nhiều kho đụn. || **Kho-tàng.** Kho chứa : Kho tàng của nhà vua.

VĂN-LIỆU. — Cửa kho không lo cũng hết. — Một người hay lo bằng kho người hay làm. — Thóc kho của nước thiếu gì (Nh-đ-m.).

**Kho.** Nấu một thức ăn gì với tương mắm : Kho thịt, kho cá.

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại nó chương phềnh-phềnh (C-d).

**Kho-kho.** Tiếng ngáy : Ăn thịt bò thì lo ngay-ngáy, Ăn mắm cáy thì ngáy kho-kho.

## Khó

**Khó.** 1. Nói làm cái gì phải nhọc lòng, nhọc sức mà không chắc được. Trái với dễ : Bài tính khó làm, bài văn khó hiểu. Nghĩa bóng : Nghèo ngặt bần túng : Nhà khó. 2. — Nói về bộ mặt cau-có không tươi-linh : Mặt khó dăm-dăm. 3. — Tang chế : Con đề khó cho bố.

**Khó-khăn.** Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-lòng.** Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-nhọc.** Mất nhiều tâm lực. || **Khó-ở.** Nói người hơi mệt nhọc khó chịu.

VĂN-LIỆU. — Khó người khó ta. — To đầu khó chui. — Người khôn của khó. — Dầu lòng đôi trắng thay đen khó gì (K). — Cũng dà mặt dạn mày giầy khó coi (K). — Cá no mỗi cũng khó dữ lعا. (C-o.). — Ngược dân dưới, đối quan trên, khó lòng. (Nh-đ-m.). — Cái khó bó cái khôn. — Khó muốn giàu, áu muốn đã. — Khó giữ đầu, giàu giữ của. — Con gái giống cha giàu ba đụn, Con gái giống mẹ khó sụn xương. — Giàu ăn khó chịu. — Giàu chiều hóm, khó sớm mai. — Giàu từ trong trắng giàu ra, Khó từ ngũ bầy ngũ ba khó về. — Khó-khăn tôi rắp cày ông, Ai ngờ ông lại khôn cùng hơn tôi. — Khó-khăn đắp đổi lần hồi, Giàu nhưng chưa để em ngồi em ăn. — Con chẳng chê cha mẹ khó, Chó chẳng chê chủ nghèo.

## Khò

**Khò-khè.** Tiếng thở vương đờm : Ho-hen khò-khè.

**Khò-khò.** Tiếng ngáy : Ngáy khò-khò.

## Khoa

**Khoa.** Mùa xuân mùa tây : Sương quá khoa chân khoa tay lên.

**Khoa.** Bói : Bói ra, khoa thấy.

**Khoa 科.** I. Cách thức thi chọn lấy nhân-tài : Khoa thi hương, khoa thi hội.

**Khoa-bảng** ○ 榜. Thi đỗ có tên trên bảng. Thường nói là người đỗ đạt : Do khoa-bảng xuất-thân. **Khoa-cử** ○ 舉. Nói chung về việc thi-cử : Lối học khoa-cử. || **Khoa-danh** ○ 名. Có đỗ-dạt và có danh-tiếng : Một mai chiêm bãng khoa-danh, Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân. || **Khoa-đệ** ○ 第. Cũng nghĩa như « khoa-bảng ». || **Khoa-giáp** ○ 甲. Cũng nghĩa như « khoa-cử ». Thường dùng để nói người đỗ đại khoa : Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tương-khanh. (N-đ-m). || **Khoa-hoạn** ○ 宦. Thi đỗ và làm quan : Nếp nhà khoa-hoạn. || **Khoa-mục** ○ 目. Nói người đỗ đạt : Những người có khoa-mục mới được dự tư-vấn trong hàng huyện. || **Khoa-trường** ○ 場. Nói người có học đã đi thi : Có chân khoa-trường mới được viết văn lễ thần.

VĂN-LIỆU. — Khoa trước thi đỗ giải-nguyên, Khoa sau tiến-sĩ, rước liền vinh-qui. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa. — Sầy nghe chiếu mở khoa thi (I-V-T).

II. Môn, loại : Khoa cách-trí, khoa địa-dr.

**Khoa-học** ○ 學. Môn học có phương-pháp và thực-nghiệm : Khoa-học thực hành ở Âu-châu.

**Khoa-đầu** 蝌蚪. Lối chữ Tàu đời cổ, hình giống con nòng-nọc.

## Khóa

**Khóa.** Đồ làm bằng kim-loại, dùng để đóng tủ, hòm, cửa, để cho không mở được : Khóa đồng, khóa sắt.

**Khóa-chữ.** Thứ khóa mở hay đóng theo chữ kín của mình.

**VĂN-LIỆU.** — Xưa kia nói nói thề thề, Bây giờ mở khóa trao thia cho ai? — Xẩn tay mở khóa động đào (K).

**Khóa.** I. Đóng lại rồi dùng khóa để giữ cho không mở được: *Vắng nhà phải khóa cửa.* Nghĩa bóng: Giữ không cho ra ngoài: *Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non* (K).

**VĂN-LIỆU.** — Một nền đồng tước khóa xuân hai Kiều (K). — Hồng-lâu còn khóa then sương (C-o.). — Đinh trâm hương khóa một cành mẫu đơn (C-o.). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-đ-m).

II. Cài, soạn cho không gỡ ra được: *Khóa cổ áo mà lời đ., đánh võ mà nắm được tay khóa lại thì không cựa được.*

**Khóa-課.** 1. Hạn định đề sát hạch: *Khóa thi, học khóa.* 2. — Trình hạn: *Linh mãn khóa.* 3. — Thuế lệ: *Thuế khóa chi kỳ*

**Khóa-sinh** ○ 生. Học trò đã đỗ khảo khóa.

**Khóa 跨.** Cưỡi: *Khóa mã.*

## Khóa

**Khóa.** Dúng xuống nước mà đưa đi đưa lại: *Khóa chân cho sạch.*

**Khóa 裸.** Trần truồng.

**Khóa-thân** ○ 身. Đề mình trần truồng: *Bức tranh vẽ người khóa thân.*

## Khoác

**Khoác.** Mặc hở ở ngoài: *Khoác áo tơ.*

**Khoác.** Quảng tay nhau: *Khoác tay nhau đi chơi.*

**Khoác.** Nói quá sự thực: *Nói khoác.*

**Khoác-lác** Cũng nghĩa như «khoác».

**VĂN-LIỆU.** — Cầm giả lệnh giả thị, Chớ ai cầm mang bị nói khoác. — Được thề dễ nói khoác. — Nói khoác một lúc đến trời.

## Khoai

**Khoai.** Loài cây củ có nhiều bột, ăn được: *Khoai lang, khoai sọ, khoai môn v. v.*

**Khoai-lang.** Loài cây có dây bò, củ ăn có vị ngọt || **Khoai-môn.** Thứ khoai trồng trên nương, giống như khoai sọ. || **Khoai-nước.** Thứ khoai sọ trồng ở chỗ có nước. || **Khoai-ngà.** Thứ khoai lang củ trắng. || **Khoai-nghệ.** Thứ khoai lang ruột vàng như nghệ. || **Khoai-sáp.** Thứ khoai sọ ruột vàng và quách như sáp ong. || **Khoai-sọ.** Thứ khoai lá to, cuống dài, củ cái có nhiều củ con.

**VĂN-LIỆU.** — Đói thì ăn đồ ăn khoai, Chớ thấy lúa đồ tháng hai mà mừng. — Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen. — Một đồng khoai là hai đồng võ. — Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thề lân-tân. — Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai môn trên rừng.

**Khoai (cá).** Thứ cá bề mình nhỏ, thịt trắng trong và mềm.

## Khoái

**Khoái (bánh).** Thứ bánh quấy bằng bột tẻ.

**Khoái 快.** 1. Sướng: *Đi chơi khoái lắm.* — 2. Nhanh.

**Khoái - hoạt** ○ 滑. Mau chóng; *Thuyền thuận gió đi được khoái-hoạt lắm.* || **Khái-lạc** ○ 樂. Vui sướng: *Trăng trong gió mát đi chơi rất khoái-lạc.*

**Khoái 膾.** Gỏi (không dùng một mình).

**Khoái-trá** ○ 炙. Gỏi và trả. Nghĩa bóng: Nói về văn-chương đọc lấy làm thích làm sướng: *Văn Kiều đọc nghe khoái-trá lắm.*

## Khoan

**Khoan.** Đờ dùng bằng sắt có mũi nhọn, để xoáy thành lỗ thủng.

**Khoan.** Dùng cái khoan mà xoáy thành lỗ thủng: *Khoan lỗ để đóng danh.*

**Khoan 寬.** 1. Rộng (không dùng một mình). — 2. Không vội, hờm: *Khoan tay, khoan đã.* — 3. Tha-thứ: *Khoan-dung.*

**Khoan-dung** ○ 容. Rộng-rãi bao-dung: *Nên khoan-dung cho kẻ có tội đã biết hối.* || **Khoan-hòa** ○ 和. Rộng-rãi ôn-hòa: *Tinh-khi khoan-hòa.* || **Khoan-hoảng** ○ 弘. Rộng-rãi: *Độ lượng khoan-hoảng.* || **Khoan-hồng** ○ 洪. Cũng nghĩa như «khoan-hoảng». || **Khoan-khoái** ○ 快. Nhẹ-nhàng dễ chịu: *Trong người thấy khoan-khoái.* || **Khoan-khoan.** Thông-thả đừng vội: *Sẽ khoan-khoan mới dãi bày rí trao* (H-T). || **Khoan-nhân** ○ 仁. Rộng-rãi nhân-tử: *Người có lòng khoan nhân.* || **Khoan-thai.** Ung-dung thông-thả: *Chiều thanh khẻ nép tiếng vàng khoan-thai* (Ph-Tr). || **Khoan-thứ** ○ 恕. Rộng tha cho: *Trót lầm lỗi, xin ông khoan-thứ cho.*

**VĂN-LIỆU.** — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài (K). — Kiệu phu bước nhặt, bước khoan (N-đ-m). — Kẻ khoan kẻ nhặt mọi bề (N-đ-m). — Hãy khoan văn bút thử chơi võ tài (N-đ-m). — Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo-toan (C-d).

## Khoán

**Khoán 券.** 1. Lờ giao-ước có giấy má làm bằng cừ: *Làng lập khoán, làng bắt khoán.* 2. — Tờ nhận bán con vào cửa Phật, cửa Thánh: *Bán khoán, chược khoán.* 3. — Nếp sẵn, theo lối cũ, nếp cũ tựa như có khoán ước sẵn: *Cha đồ, con đồ, là nhà ấy có gia-khoán.* *Địa khoán làng ấy dễ đồ.* Dùng sang tiếng ta nói giao-ước làm xong một công việc gì mới được lấy tiền: *Khoán thợ làm nhà.*

**Khoán-lệ.** Lệ nộp khoán: *Nộp cheo phải theo khoán lệ trong làng.* **Khoán-trắng.** Giao-ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền: *Làm cái nhà này khoán trắng hết năm nghìn.*

## Khoản

**Khoản 欸.** I. Điều mục : *Tờ hợp-đồng chia làm nhiều khoản.*

II. Đài khách : *Khoản tân.*

Khoản-dãi ○ 待. Thết đãi : *Khoản đãi anh em.*

## Khoang

**Khoang.** Vòng sắc trắng hay đen, ở chung quanh cổ hay ở mình giống vật : *Quạ khoang cổ. Rắn khoang cổ.*

VĂN-LIỆU. — *Khoang tốt, khoáng cũng tốt. — Được cả khoang lẫn khoáng. — Nhất bạch, nhì hoàng, tam khoáng, tứ đốm (T-ng).*

**Khoang.** Khoảng ngăn trong thuyền gần dư ri đáy : *Nếp hàng dưới khoang thuyền.*

## Khoáng

**Khoáng 曠.** I. Rộng rãi : *Khoáng dãng.*

Khoáng-dã ○ 野. Đồng không mông quạnh. || Khoáng-dãng ( ) 蕩. Rộng-rãi mông-mênh : *Cánh đồng khoáng-dãng.* Nghĩa bóng : *Nói về tinh-tinh khoáng-đạt không vướng-viu gì cả : Bạc trắng-sĩ thường hay khoáng-dãng.*

II. Bỏ, thiếu : *Khoáng-phế.*

Khoáng-chức ○ 職. Bỏ công việc của chức phận mình : *Người làm quan khoáng-chức bị bãi.* || Khoáng-khiếm ○ 欠. Không đầy đủ bổn-phận : *Khoáng-khiếm chức vụ.* || Khoáng-phế ○ 廢. Bỏ nhãng : *Việc học không nên để khoáng-phế.*

**Khoáng 鑛.** Mỏ.

Khoáng-chất ○ 質. Chất lấy ở dưới mỏ. || Khoáng-học ○ 學. Môn học về khoáng-chất. || Khoáng-sản ○ 產. Của lấy ở mỏ ra : *Bắc-kỳ có nhiều khoáng sản.* || Khoáng-thạch ○ 石. Quặng lấy ở mỏ. || Khoáng-vật ○ 物. Nói chung các vật không có cơ thể, trái với sinh-vật : Vàng, đá, đất, cát là khoáng-vật.

## Khoảng

**Khoảng.** Quãng : *Trong khoảng trời đất. Trong khoảng 3) năm trời.*

VĂN-LIỆU. — *Khoảng trên đưng bút thảo và bốn câu (K).*

## Khoanh

**Khoanh.** Vành tròn, khúc tròn nhỏ và mỏng : *Khoanh giò. Khoanh bí.*

Khoanh-bí. Vòng cổ lợn hay trâu bò cắt ra. Cũng có nơi gọi là nọng : *Phần việc làng, ông thư chỉ ăn khoanh-bí.*

VĂN-LIỆU. — *Rằng mua, rằng bán, rằng lừa trăm khoanh (Nh-đ-m.) Trăm khoanh tứ đốm (T-ng).*

**Khoanh.** Làm thành vòng tròn : *Khoanh nĩa làm đai thùng. Khoanh tay ngồi nhìn.*

## Khoảnh

**Khoảnh.** 1. Thiêm độc : *Người có tình khoảnh, biết mà không báo.* 2. Kiêu-ngạo : *Mời đến chơi mà khoảnh không thèm đến.*

Khoảnh-độc. Thiêm-độc : *Người có bụng khoảnh-độc.* || Khoảnh-khoái. Kiêu ngạo.

VĂN-LIỆU. — *Khoảnh làm chi bấy chúa xuân! (C-o).*

**Khoảnh 頃.** I. Khu, thừa : *Khoảnh đất. Khoảnh ruộng.*

II. Chốc lát : *Khoảnh-khắc.*

Khoảnh-khắc. ○ 刻. Chốc lát : *Trong khoảnh-khắc đã hóa ra người thiên-cổ.*

## Khoát

**Khoát 濶.** Bề ngang bề rộng : *Phiến gỗ khoát một thước.*

Khoát 豁. Rộng rãi (không dùng một mình).

Khoát-đạt ○ 達. Rộng-rãi thông-xuất : *Độ lượng khoát đạt.*

## Khoáy

**Khoáy.** Chỗ lỏng hay tóc xoáy lại : *Khoáy ngay khoáy lệch — Mua trâu phải xem khoáy.*

## Khoảm

**Khoảm.** Hơi công : *Khoảm như mỏ vọ.*

Khoảm-khoảm. Hơi khoảm.

## Khoảng

**Khoảng.** Khuá bằng tay hay bằng gậy : *Khoảng tay vào chậu nước. Khoảng mạng nhện.* Nghĩa rộng : *Vor lấy : K' trộm vào khoảng hể cả đồ-đạc.*

VĂN-LIỆU. — *Ai đưa ta đến chợ trời, Đê ta lên khoảng một vài nàng tiên.*

## Khóc

**Khóc.** Cảm thương, đau đớn hay kêu gào mà chảy nước mắt : *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa (K).*

Khóc-lóc. Cũng nghĩa như khóc.

VĂN-LIỆU. — *Một người cười mười người khóc. — Con có khóc mẹ mới chớ bú. — Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm (K). — Khóc vì nổi thiết-thả sự thể (C-o). — Thú ca-lầu dễ khóc canh dài (C-o). — Điều thương xuân khóc ả sương khuê (C-o). — Khóc thầm trong bóng, giọng cười trước sân (K). — Mồ cha chẳng khóc, khóc đồng mối. — Khóc hồ người, cười ra nước mắt. — Khóc dở cười cũng dở. — Dở khóc dở cười (T-ng).*

## Khoe

**Khoe.** Phò trương cái hơn cái giỏi: *Khoe của, khoe tài, khoe sắc.*

**Khoe-khoang.** Cũng nghĩa như « khoe »: *Khoe-khoang nửa tức đến trời (N-đ-m).*

**VĂN-LIỆU.** — *Bảy mươi chưa đui chưa què, mời khoe rằng tốt. — Bà khoe con bà tốt, đến tháng mười một bà biết con bà. — Chỉ khoe chỉ nặng hơn đồng, Sao chỉ chẳng đúc nên công nên chiêng. — Khoe con má phần ươm trao chỉ hồng (N-đ-m). — Đền khoe đền tở hơn trắng, Đền ra trước gió được chũng hời đền (C-d).*

## Khỏe

**Khỏe.** Góc: *Khỏe miệng, khỏe mắt.* Nghĩa bóng: thuật riêng, ngôn: *Khỏe tinh vật.*

**VĂN-LIỆU.** — *Khỏe thu ba gợn sóng khuynh-thành (C-o). — Chẳng soi cho đến khỏe âm-nhai (C-o) — Khi khỏe hạnh, khi nét ngài (K).*

## Khỏe

**Khỏe.** 1. Có sức mạnh, trái với yếu: *Sức khỏe địch được nhiều người.* Nghĩa rộng: có sức chịu đựng được: *Khỏe chịu đòn, khỏe chịu rét.* — 2. Không đau ốm: *Người ốm đã khỏe. Độ này ông có khỏe không?*

**Khỏe-khoắn.** Cũng như nghĩa thứ hai tiếng khỏe. **VĂN-LIỆU.** — *Yếu trâu còn hơn khỏe bò. — Khôn làm lẽ, khỏe ở mùa. — Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời. — Già gạo thi ốm, già cốm thi khỏe. — Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi (K).*

## Khoét

**Khoét.** Làm cho có lỗ: *Khoét lỗ áo. Chuột khoét hóm.* Nghĩa bóng: bòn mót tiền của: *Khoét của dân.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn như mổ khoét (T-ng).*

## Khoi

**Khoi.** Làm cho nước chảy thông: *Khoi ngòi, khoi cống.*

## Khói

**Khói.** Thè hơi ở chất gì cháy bốc lên: *Khói bếp lên nghi-ngút.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lờ đờ như chuột phải khói. — Không có lửa sao có khói. — Trống chưng khói ngút song thưa (K). — Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng (K). — Trâm bay lạt khói gió đưa trước rèm (K). — Đẹp yền khói giặc, quét thanh bụi Hồ (N-đ-m). — Khói nhà lạnh-ngắt, liêng người vắng tanh (N-đ-m). — Khói lang bụi ngựa tung-hoành (N-đ-m).*

## Khỏi

**Khỏi.** 1. Qua, hết: *Khỏi đau, khỏi ốm. Đi khỏi nhà.* — 2. K. ông bị phải, được miễn: *Khỏi lỗ vốn, khỏi phải tội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Khỏi rên quên thầy. — Khỏi xong cong duối. — Khỏi nhà ra thất-nghiệp. — Khỏi hợng ra bọng đơ. — Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhân má. — Khỏi tang giải chiếu ngang mà ngời. — Mặc điều tình ái, khỏi điều tà-dâm (K).*

## Khom

**Khom.** Củi cong lưng xuống: *Khom lưng.*

**Khom-khom.** Hơi khom.

**VĂN-LIỆU.** — *Rặng cây khuất-khuất, lưng cầu khom-khom (H-T).*

## Khóm

**Khóm.** Chòm: *Khóm tre, khóm trúc.*

## Khộm

**Khộm.** Già công lưng: *Già khộm.*

## Không

**Không-khánh.** Xem « khùng-khinh ».

## Khô

**Khô 枯.** Cạn, ráo, khan, không ướt, không tươi: *Đồng khô, cau khô, cây khô.*

**Khô-cốt 骨.** Xương khô: *Một năm khô-cốt. || Khô-khan.* Không có nước: *Lâu không mưa, đồng ruộng khô-khan. || Khô không-khóc.* Khô cứng: *Cơm thời khô không-khóc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chiêm khô ré lụt. — Khô chân, gân mặt, dặt tiền cũng mua.*

**Khô dầu.** Bã hạt thầu-dầu.

**Khô-kháo.** Tên một thân trùng: *Chết gặp phải thân khô-kháo.*

**Khô-mộc.** Thứ lan bám vào cây khác mà sống.

## Khỏ

**Khỏ.** Miếng vải thắt vòng quanh dưới háng, một đầu bỏ tỏa xuống để che hạ-bộ.

**Khỏ bao.** Khỏ của người đánh vật, hình như cái bao.

**VĂN-LIỆU.** — *Khỏ rách áo ốm. — Con đóng khỏ, bỏ ở trường. — Anh khỏ son bòn anh khỏ nâu. — Bòn nơi khỏ bện, dãi nơi quần hồng.*

**Khỏ 庫.** Kho: *Phủ khỏ. Ngân-khỏ.*

## Khở

**Khở.** Cơ-quan trong khung cửi, có răng như răng lược, để làm ngừ chiều ngang tằm hàng trong khi dệt: *Khở dệt lụa, khở dệt lĩn.* Nghĩa rộng: chiều rộng tằm hàng; bề ngang: *Vải hẹp khở. Khở mặt trái xoan.*

**Khở 苦.** 1. Đắng. — 2. Vất-vả, khổ nạn, đau đớn không chịu được: *Bệnh nghèo rất khở.* — 3. Khó: *Khở-đọc.*

**Khổ-chủ** 主, Người bị nạn đứng nguyên đơn: Nhà bị cướp, khổ-chủ đã đi trình báo. || **Khổ-đọc** 讀, Khó-đọc: Câu thơ khổ-đọc. || **Khổ-hải** 海, Bề khổ: Trầm-luân khổ-hải. || **Khổ-hạnh** 行, Sự khổ-khắc của người đi tu: Đi tu phải chịu khổ-hạnh || **Khổ-hình** 刑, Hình-phạt cực-khổ: Phép dẫu có phép khổ-hình chặt tay (Cúc-hoa). || **Khổ-hướng** 况, Tình cảnh khổ: Cái khổ-hướng của người cô-quả. || **Khổ-não** 惱, Khổ-sở phiền-não. || **Khổ-qua** 瓜, Mướp đắng. || **Khổ-sai** 差, Tội tù bắt đi làm việc: Phải tội khổ-sai. || **Khổ-sở** 楚, Nghèo-khổ vất-vả: Tình-cảnh khổ-sở. || **Khổ-tâm** 心, Đau lòng: Càng như kêu mỗi khổ-tâm (N-đ-m). || **Khổ-tiết** 節, Chịu khổ mà giữ lấy tiết.

**VĂN-LIỆU.** — Hữu thân hữu khổ. — Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê (C-o). — Mùi tục lụy tươi tề tàn khổ (C-o). — Mênh-mang bể khổ sóng trôi (H-T). — Chén tán-khổ nhấp ngon mùi chính-khi.

**Khổ-sâm** 苦參, Vị thuốc giống như cây sâm, có vị đắng.

## Khốc

**Khốc** 哭, Khóc: Quỉ khốc, thần kinh,

**Khốc** 酷, Dữ-dội: Khốc-hại.

**Khốc-hại** 害, Tàn-hại: Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền (K). || **Khốc-lại** 吏, Kẻ quan-lại tàn-ác: Ở đời, văn minh ít kẻ khốc-lại. || **Khốc-liệt** 烈, Dữ-dội: Tai-hại khốc-liệt.

## Khôi

**Khôi** 魁, I. Nở-nang cao lớn: Khôi-ngô.

**Khôi-ngô** 梧, Nở-nang cao lớn: Khôi-ngô vẽ mặt, đại-cân đầu nhà (N-đ-m). || **Khôi-vĩ** 偉, Cao lớn khỏe-mạnh: Tướng mạo khôi-vĩ.

II. Đứng đầu: Khôi khoa.

**Khôi-khoa** 科, Đổ đầu: Khôi khoa đổ trạng ngày rày (C-H). || **Khôi-nguyên** 元, Đổ đầu: Khôi-nguyên đành dẽ quyết khoa sau này Ph-Tr).

**Khôi** 恢, Lớn, rộng (không dùng một mình).

**Khôi-phục** 復, Lấy lại cơ-đồ đất nước: Khôi-phục nghiệp chúa.

**Khôi** 詼, Pha trò: Khôi-hài.

**Khôi-hài** 諧, Pha trò cười: Nói chuyện khôi-hài.

**Khôi** 盪, Mù ra trận: Đầu đội kim-khôi.

**Khôi-giáp** 甲, Mũ chiến và áo chiến: Mặc đồ khôi-giáp ra trận.

## Khối

**Khối** 塊, 1. Cục, tảng: Khối vàng; khối sắt. — 2. Có nhiều, còn nhiều: Còn khối ra đây.

**VĂN-LIỆU.** — Khối tình mang xuống tuyền-dải chưa tan (K). — Trong mình sẵn khối ti-sương (N-đ-m). — Khối tình mang nặng nghìn đời (H-T).

## Khôn

**Khôn.** Tinh, khéo. Trái với dại: Người khôn, mưu khôn.

**Khôn-ngoan.** Tinh khôn: Khôn-ngoan rất mực, nói-năng phải lời (K).

**VĂN-LIỆU.** — Khôn nhà, dại chợ. — Miệng khôn, tròn dại. — Hết khôn dần đến dại. — Được thề, dễ nên khôn. — Đưa khôn nói không lại, đưa dại nói không cùng. — Khôn ăn cái, dại ăn nước. — Khôn ba năm, dại một giờ. — Khôn làm lại, dại làm nho. — Khôn ăn người, dại người ăn. — Khôn làm văn tế, dại làm văn bia. — Khôn làm lễ, khỏe ở mùa. — Khôn ngoan đến cửa quan mới biết. — Dại rồi còn biết khôn làm sao đây? (K). — Chim khôn tránh lưới, tránh dò, Người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn. — Khôn dần ra mặt, què-quặt hiện ra chân tay. — Chim khôn đậu óc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng. — Khôn-ngoan đá đày người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau (C-d).

**Khôn.** Khó, không: Khóc than khôn biết sự-tình (K).

**VĂN-LIỆU.** — Rõn ngòi chẳng tiện dừ, về chửn khôn (K). Dê dò dốn bề, khôn lường đáy sóng (K). — Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (K). — Gan chẳng đá khôn đường khá chuyển (C-o). — Mất thần khôn giấu, lưới trời khôn dung (N-đ-m). — Phép vua khôn thừa, miệng người khôn che (N-đ-m). — Thế-gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dê béo, gái vira đương tơ.

**Khôn** 坤, Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch, tượng âm: Quẻ càn, quẻ khôn.

**VĂN-LIỆU.** — Tỏi ba mươi khếp cánh càn khôn (câu đối cò).

## Khốn

**Khốn** 困, 1. Bị hãm, bị mắc: Bị khốn ở trong vòng vây. Đứng cho trẻ treo cây có ngày khốn. — 2. Nghèo khổ, khó khăn, gian-nan: Khốn-đốn. Muốn đi du-học khốn nãi không tiền.

**Khốn-cùng** 窮, Nghèo-khổ cùng-cực: Nên thương những kẻ khốn-cùng. || **Khốn-cực** 極, Khốn-khổ quá lắm. || **Khốn-đốn** 頓, Cùng khổ suy đốn; khó-khăn: Gặp cảnh khốn-đốn. Khốn-đốn mới lo được tiền thuế. || **Khốn-khó**, Nghèo khó. || **Khốn-khổ** 苦, Cùng cực khổ sở. || **Khốn-nạn** 難, Cùng khổ hèn mặt: Cứu giúp kẻ khốn-nạn. Đò khốn nạn không ra gì. || **Khốn-quyện** 倦, Mỏi mệt lắm: Tinh-thần khốn-quyện.

**VĂN-LIỆU.** — Cửa rẽ ấy là cửa ối, Lấy phải vợ dại khốn tòi trăm đường. — Khốn nạn thay nhận ở với ruồi, Tiên ở với cú, người cưới với ma (C-d).

## Khôn

**Khôn** 閫, Cửa buồng (không dùng một mình).

**Khôn-phạm** 範, Khuôn mẫu của người đàn bà có đức: Treo gương khôn-phạm.

## Không

**Không.** Chẳng, chẳng có. Trái với có.

**Không đâu.** Không căn-cứ vào chỗ nào cả: *Lời nói không đâu.* || **Không đưng.** Không có gì cả: *Không đưng ai để đặt điều cho ai.*

**VĂN-LIỆU.** — Ăn không, nói có — Ăn không ngồi rồi. — Ngày làm mồi, lối nằm không. — Không bột sao gạt nên hồ. — Không vay mà trả, không vả mà sung. — Không có cá lấy rau mà làm trọng. — Không ưa thì đưa có rồi. — Không thầy đổ mày làm nên. — Má hồng không thuốc mà say (C-o). Không đưng chưa để mà bay đường trời (K). — Không đưng ai để đem phần lại chơ.

**Không 空.** Trống hồng, chẳng có gì cả: *Quảng đất bỏ không. Sạch như không.*

**Không-gian 間.** Khoảng không giữa trời: *Trong không gian có nhiều tinh-tú.* || **Không-hư 虛.** Chẳng có gì cả, nói về đạo-lý Phật, Lão: *Lão Trang hay bàn thuyết không-hư.* || **Không-khí 氣.** Vật thể hơi bực ngoài quả đất, do dưỡng khí và đạm-khí hợp lại thành ra: *Không có không-khí thì sinh-vật không sống được.* || **Không-môn 門.** Cửa Phật: *Gửi thân vào chốn không-môn.* || **Không-quân 軍.** Quân cỡi phi-cơ bay trên không. || **Không-trung 中.** Quảng không trong trời đất: *Các ngôi sao lấp-lánh ở không-trung.*

**VĂN-LIỆU.** — Sắc sắc, không không. — Bưng con mắt dậy thấy mình tay không (C-o). — Rắp đem mệnh bạc nương nhờ cửa không (K).

## Không

**Không 控.** Kiện: *Làm đơn không quan.*

**Không-cáo 告.** Thưa kiện: *Đến cửa quan không-cáo.*

**VĂN-LIỆU.** — Làm đơn mà khững mình tra tố tụng (Trê-Cóc).

**Không.** Mất không: *Ruộng không cấy được phải nộp thuế không.*

## Không

**Không 孔.** Tên một họ.

**Không-lồ.** Nguyên là Không-Lộ đọc trạnh ra, tức là Nguyễn Minh-Không, cao-tăng đời nhà Lý.

**Không-lồ.** To đại: *Cái chuông không-lồ.*

**Không-giáo 孔教.** Học-pháp của Không-tử: *Không-giáo về đời Tống rất thịnh.*

**Không-minh 孔明.** Tên tự ông Gia-cát Lượng đời Tam-quốc, người có nhiều mưu-trí.

**Không-tử 孔子.** Một vị thánh-sư trong Nho-giáo, húy là Khâu, người nước Lô bên Tàu.

## Khờ

**Khờ.** Đại, hờ, ngờ-nlệch: *Vi khờ mà bị lừa.*

**Khờ-dại:** Khờ và đại. || **Khờ-khinh.** Cũng nghĩa như « khờ », **VĂN-LIỆU.** — *Tay nguyệt-lão khờ sao có một (C-o).*

## Khơi

**Khơi.** Xa: *Bây giờ vượt bề ra khơi quân gì (K). Dặm khơi.*

**Khơi chừng.** Chừng xa: *Đường đi khuất nẻo khơi chừng (Ph-Tr).* || **Khơi-diễn.** Xa xôi: *Cố-hương khơi diễn nghìn trùng sơn-khê (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bề khơi (K). — Kéo buồm, thuyền tách ra khơi (L-V-T).*

**Khơi.** Do chữ khai đọc trạnh ra. Khai cho sâu cho thông: *Khơi cống, khơi ngôi.* Nghĩa bóng: *khêu gọi: Khơi chuyện.*

**Khơi mào.** Xem « khai mào ».

**VĂN-LIỆU.** — *Tát voi bề Sở, khơi dần sóng Nghiêu (Ph-Tr).* — *Nước triều ai tát, ai khơi (B-H).*

## Khởi

**Khởi 起.** Xem « khi ».

## Khớm

**Khớm.** Bựa răng.

## Khớn

**Khớn.** Sợ mà chừa, ketch: *Đã khớn chưa?*

## Khờn

**Khờn.** Mòn, mẻ: *Chén bát dùng lâu phải khờn.*

## Khớp

**Khớp.** Cái dàm buộc mõm ngựa, mõm chó: *Khớp ngựa, khớp chó.*

**Khớp.** Dàm lại.

**Khớp miệng.** Dàm miệng lại không cho nói.

**Khớp.** Vết: *Người bị khớp xấu không dám ra mặt làm việc gì.*

**Khớp.** Hai đầu vật gì hay hai đầu xương ăn vào với nhau: *Khớp xương, khớp mộng cửa.*

## Khu

**Khu.** Đít, tròn, mông.

**Khu 區.** Cõi, khoảng có giới hạn: *Khu rừng, khu ruộng.*

**Khu-vực 域.** Cõi, xứ có giới-hạn: *Một nước chia làm mấy khu-vực.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành (N-d-m).*

**Khu 區.** Chia làm từng khu. Nghĩa rộng: chia ra.

**Khu-hoạch** 割. Chia ra : *Khu-hoạch địa-giới*. || **Khu-xử** 處. Xếp đặt, phân-xử : *Trong nhà anh em phải khu-xử với nhau cho êm*.

**Khu-khu.** Bo bo : *Khu-khu xỏ nhà*.

**VĂN-LIỆU.** *Khu-khu như chuột chủ quanh gậm*.

**Khu** 驅. Xua đuổi : *Khu tà ma*.

**Khu-phong** 風. Giải cái gió độc : *Phải cảm, uống thuốc khu-phong*. || **Khu-trục** 逐. Xua đuổi : *Khu-trục kẻ gian-tà*. || **Khu trừ** 除. Đuổi trừ đi cho hết : *Khu-trừ bọn giặc cướp*.

## Khú

**Khú.** Nói dưa muối hồng có mùi kháng : *Dưa khú*.

**VĂN-LIỆU.** + *Ai làm cho cái tôi vồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chế. — Chồng chế thì mặc chồng chế, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi*.

**Khú-rú.** Trỏ bộ người già lắm.

## Khù

**Khù-khờ.** Ngờ-nghech khờ-dại : *Thánh-nhân dãi kẻ khù-khờ*.

## Khụ

**Khụ.** Già lắm : *Già khụ*.

## Khua

**Khua.** Vành tròn hình như cái dĩa, dính vào trong nón đàn bà như nón Nghê, nón quai thao, nón ba tầm, nón Nhị-thôn v. v. : *Mua nón thì phải mua khua*.

**Khua.** Dùng que gậy mà khoắng : *Khua mạng nhện. Khua chum tương*. Nghĩa rộng : làm rung-động : *Khua chuông, khua mõ*.

**Khua môi múa miệng.** Biện-bạch liến-thoảng.

**VĂN-LIỆU.** — *Tiếng tiêu khua như đít bồng gan (Ch-Ph) — Gió cây khua phách, nước khe dạo đàn (Ph-H)*.

## Khuây

**Khuây.** Người những nỗi buồn, thương, nhớ : *Dễ ai rấp thăm quạt sầu cho khuây (K)*.

**Khuây-khỏa.** Cũng nghĩa như « khuây » : *Cho khuây-khỏa dạ, kéo mê-mẩn tình (Tr-Th)*.

**VĂN-LIỆU.** — *Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương (K) — Đăm-đăm nàng cũng nhớ nhà không khuây (K) — Hãy khuây dạ trẻ cho vui lòng già (L-V-T) — Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây (Ch-Ph)*.

## Khuây

**Khuây.** Xem « quây ».

**Khuây.** Xem « quên khuấy ».

## Khuân

**Khuân.** Nhắc dần, lấy dần đem đi chỗ khác : *Khuân của về nhà chồng. Khuân hàng xuống tàu*.

## Khuất

**Khuất.** Gặp cái gì ngăn cách, che lấp, làm cho mắt không trông thấy : *Mặt trời khuất núi*. Nghĩa rộng : *Vắng Vắng mặt khuất lời. Kể khuất, người còn*.

**Khuất bóng.** 1. Che mắt bóng sáng : *Ngồi khuất bóng*. — 2. Bóng mặt trời khuất đi. Nghĩa bóng : *trở người đã chết : Ông bà khuất bóng đã lâu*. || **Khuất núi.** Bóng mặt trời, khuất sau núi. Nghĩa bóng : *Trở người đã chết*.

**VĂN-LIỆU.** — *Thời thì mặt khuất chẳng thà lòng đau (K) — Dạ-đài cách mặt khuất lời (K) — Trông người đã khuất mấy ngàn dầu xanh (K) — Đường đi khuất nẻo khơi chừng (Ph-Tr)*.

**Khuất** 屈. Co, trái với thân 伸 là duỗi : *Lúc khuất có lúc thân*. Nghĩa rộng : chịu nhục : *Thế cùng phải chịu khuất*.

**Khuất - khúc** 曲. Quanh-co, không được thẳng : *Đường đi khuất-khúc. Lòng người khuất-khúc*. || **Khuất-nhục** 辱. Chịu nhục-nhân : *Kém về phải chịu khuất-nhục*. || **Khuất-phục** 伏. Hạ mình xuống mà luồn-lọt : *Anh-hùng không chịu khuất-phục kẻ hào-cường*. || **Khuất-phục** 服. Tòng phục : *Quan có đức chinh hay, khuất-phục được lòng dân*. || **Khuất-tất** 膝. Uốn gối. Nghĩa rộng : *Luồn lụy : Người cương-trực không chịu khuất-tất*. || **Khuất-tiết** 節. Không giữ vững được tiết-tháo : *Người trung-thần liệt-nữ không chịu khuất-liết*.

**Khuất** 屈. Tên một họ.

## Khúc

**Khúc.** Thứ rau giống cây cúc, mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh.

**Khúc (bánh).** Thứ bánh làm bằng lá cây rau khúc.

**Khúc** 曲. I. — 1. Một đoạn : *Khúc sông. Khúc gỗ. Khúc cá*. — 2. Bài đàn, bài hát : *Khúc đàn*.

**Khúc-nhôi.** (Hay khúc nói). Nỗi-niềm tình-cảnh : *Biết cùng ai tỏ khúc nói (N-d-m)*.

**VĂN-LIỆU.** — *Khúc nhà tay lựa nên xoang (K) — Lựa chi những khúc tiêu-tao (K) — Càng nhìn về ngọc, càng say khúc vàng (K) — Sinh-ca mã, khúc vang-lừng (C-o) — Cuộc vui gây khúc đoan-trường ấy chi (K) — Sông có khúc, người có lúc (T-N) — Anh-hùng gặp phải khúc lươn, khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài (C-d)*.

II. Cong (không dùng một mình).

**Khúc-khuỷu.** Cong queo : *Đường đi khúc-khuỷu*. || **Khúc-triết** 折. Gãy gọn : *Câu chuyện nói khúc-triết dầu ra đây*.

**Khúc-khắc.** Thứ cây có củ dùng làm thuốc. Tức là thổ-phục-linh.

**Khúc-khắc.** Ho vật từng tiếng một.

**Khúc-khích.** Nói tiếng cười giấu, cười riêng với nhau : *Trẻ con cười khúc-khích với nhau.*

## Khục

**Khục.** Tiếng bẻ đốt ngón tay, ngón chân : *Bẻ khục tay.*

## Khuê

**Khuê.** 閨. Buồng cửa đàn bà ở : *Xót mình cửa các phòng khuê (K).*

**Khuê các** 閨. Buồng và gác, nơi đàn bà con gái nhà sang-trọng ở : *Người khuê-các khách thư cầm (N-đ-m).* || **Khuê-khôn** 闈. Cũng nghĩa như « khuê-các » : *Chốn khuê-khôn vịnh cầu hòa-hảo (L-V-T).* || **Khuê-môn** 門. Cửa buồng : *Khuê-môn phận gái việc gì tới đây (L-V-T).* || **Khuê-oán** 怨. Lời oán-trách của người đàn bà : *Bài thơ khuê-oán.* || **Khuê-phòng** 房. Buồng đàn bà ở : *Con ta yêu-diệu khuê-phòng (N-đ-m).* || **Khuê-vi** 闈. Cũng nghĩa như khuê-phòng : *Em về coi-sóc khuê-vi cửa nhà (Cúc-hoa).*

**Khuê-睽.** Xa cách (không dùng một mình).

**Khuê-ly** 離. Chia lìa xa cách : *Khuê ly mới biết tân-toan đường này (Ch-Ph).*

**Khuê 奎.** Một vị sao trong nhị-thập-bát tú, chủ về văn-chương : *Sao Khuê rạng vẻ vòm-mình giữa trời (Nam-sử diễn ca).*

**Khuê-văn-lâu** 文樓. Tên một nhà gác ở trong Văn-miếu Hanoi.

**Khuê-giác 圭角.** Có cạnh góc không được tròn : *Người cương-trực thường lộ khuê-giác.*

## Khuếch

**Khuếch 廓.** Rộng, mở rộng ra (không dùng một mình).

**Khuếch-khoác.** Khoe-khoang khoác-lác : *Ăn nói khuếch-khoác.* || **Khuếch-nhiên** 然. Rộng-rãi : *Khuếch-nhiên không có tư-ý gì.* || **Khuếch-trương** 張. Mở-mang to-tát : *Khuếch-trương công-nghệ.*

## Khum

**Khum.** Cong vòng lên : *Khum như mũi thuyền.*

**Khum-khum,** Hơi khum : *Gọng vó khum-khum.*

## Khúm

**Khúm.** Uốn lưng cong xuống : *Khúm lưng uốn gối.*

**Khúm-núm.** Trỏ bộ co-ro luồn-lụy : *Khúm-núm trước cửa quyền.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tới nơi, khúm-núm trình bày (H-Chừ).* — *Sinh nghe khúm-núm dưới lầu (Ph-Tr).* — *Thềm phong, khúm-núm tàu qua (H-T).*

## Khung

**Khung.** Khuôn bằng tre, gỗ, hoặc kim-loại, dùng để căng giấy, căng vải hay lũng kính, lồng tranh : *Khung nhà lảng. Khung đèn cù. Khung ảnh. Khung cửi.*

**Khung cửi.** Bộ máy dệt : *Khung cửi dệt lĩnh.*

**Khung 穹.** Cao rộng bao-la (trở về trời).

**Khung-thương** 蒼. Cao xanh, tức là trời : *Ngửa nhìn không hồ với khung-thương.*

## Khùng

**Khùng.** Tức giận quá mà phát cáu : *Nói khùng. Đán khùng.*

## Khủng

**Khủng 恐.** Sợ (không dùng một mình).

**Khủng-hoảng** 慌. Sợ hãi hoảng-hốt. Có nghĩa riêng nói về việc buôn-bán kinh-doanh bất lợi : *Kinh-lẽ khủng-hoảng.* || **Khủng-khiếp** 怯. Khiếp sợ : *Nghe tiếng sét dừ, ai cũng khủng-khiếp.*

**Khủng-khỉnh.** Trỏ bộ làm cao, làm bộ, vì bất-hòa hay khinh-dễ : *Hai vợ chồng nhà ấy bất-hòa sinh ra khủng-khỉnh. Mới nổi giàu đã lên mặt khủng-khỉnh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lại còn khủng-khỉnh làm cao thế này (K).* — *Vợ mà khủng-khỉnh đẽch ăn ai (thơ cụ Tạm-nguyên).*

## Khuôn

**Khuôn.** Đồ dùng để làm ngữ, để lấy hình : *Khuôn bánh, khuôn gạch.* Nghĩa rộng : cái vành, cái khổ : *Khuôn mặt, khuôn trăng.*

**Khuôn-khở.** Nói chung cái hình nhón hay nhỏ, rộng hay hẹp : *Khuôn-khở vira vắn.* || **Khuôn-mẫu.** Khuôn-khở mẫu mực : *Thầy làm khuôn mẫu cho học-trò.* || **Khuôn-phép.** Mẫu-mực phép-tắc : *Đạy trẻ vào khuôn-phép.* || **Khuôn-thiên.** Từ là trời : *Khuôn thiên dầu phụ tức thành (K).* || **Khuôn trắng.** Khở mặt : *Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở-nang (K).* || **Khuôn xanh.** Cũng nghĩa như « khuôn thiên » : *Khuôn xanh biết có vương tròn cho chững (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhưn vẽ đàn (N-đ-m).* — *Buộc người tài-sắc vào rong khuôn trời (H-T).*

## Khuông

**Khuông 匡.** Giúp (không dùng một mình).

**Khuông-phù** 扶. Chống đỡ, giúp rập việc nước : *Có công khuông-phù xã-tắc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bước gian-nan từng cạy dụ khuông-phù (văn tế cổ).*

## Khuy

**Khuy.** Cái khuyết tròn để cài cúc áo. Có nơi gọi cái cúc là cái khuy.



Khuy tay. Cái vòng tròn để sỏ ngón tay vào mà đẩy kim khâu.

**Khuy 虧.** Thiếu (không dùng một mình).

Khuy-khuyết ○ 缺. Thiếu : *Tiền gửi trả đủ không khuy-khuyết đồng nào.*

**Khuy 窺.** Dòm (không dùng một mình).

Khuy du ○ 窺. Dòm dò : *Nhà giàu kẻ trộm hay khuy-du.* || Khuy-tứ ○ 伺. Cũng nghĩa như khuy-du : *Kẻ gian nhân khuy-tứ.*

## Khuya

**Khuya.** Đêm đã lâu : *Thức khuya, dậy sớm.*

Khuya-khoắt. Cũng nghĩa như « khuya » *Đêm hôm khuya-khoắt.*

VĂN-LIỆU. — *Có sao trần-trọc canh khuya (K). — Buồng đào khuya sớm thành-thời (K).*

## Khuyên

**Khuyên.** Đồ bảo làm điều hay, điều phải : *Khuyên dưng đời trắng thay đen (N-d-m).*

Khuyên-giải. Khuyên bảo, giảng-giải : *Vàng lời khuyên-giải thúp cao (K).* || Khuyên-giáo. Đi khuyên người ta bỏ-thi làm việc phúc-đức : *Nhà sư đi khuyên-giáo.* || Khuyên-nhủ. Khuyên bảo : *Nghe lời khuyên nhủ thông-dong (K).*

VĂN-LIỆU. — *Khéo khuyên kẻ lấy làm công (K).*

**Khuyên 圈.** 1. Cái vòng : *Chữ tốt được nhiều khuyên.* — 2. Cái vòng nhỏ, bằng vàng hay bạc của đàn bà đeo tai. Đanh khuyên vàng.

**Khuyên.** Vạch cái vòng ở bên những câu hay, chữ hay, trong lúc chấm văn chữ nho : *Câu văn đàn khuyên.*

**Khuyên.** Một thứ chim nhỏ như chim sâu. Cũng gọi là vành-khuyên.

## Khuyến

**Khuyến 勸.** Khuyến bảo.

Khuyến-khích. ○ 激. Khuyến-bảo khích-thích : *Khuyến-khích người ta làm điều hay.* || Khuyến-miễn ○ 勉. Khuyến cho cố gắng lên : *Phát phần thưởng để khuyến-miễn học-trò.*

**Khuyến - nông.** Bờ đắp để giữ nước làm ruộng.

## Khuyển

**Khuyển 犬.** Chó.

Khuyển mã ○ 馬. Chó ngựa. Nghĩa bóng : nói tội lớn trung nghĩa với chủ : *Đem lòng khuyển mã đền nghì bề sông (N-d-m).* || Khuyển-ung ○ 鷹. Chó săn, chim săn. Nghĩa bóng : nói kẻ tội lớn để sai khiến : *Khuyển-ung lại lừa một bầy còn qiang (K).*

## Khuyết

**Khuyết.** Cái vòng đính vào áo để làm khuy mà cài cúc.

**Khuyết 缺.** Thiếu : *Trăng khuyết. Đợi có chân khuyết mới được bỏ.*

Khuyết - điểm ○ 點. Chỗ thiếu : *Sự lỗ-chức còn nhiều khuyết-diểm.* || Khuyết-hãm ○ 陷. Thiếu ; hãm xuống : *Đê có chỗ khuyết-hãm.* || Khuyết-phạp ○ 乏. Thiếu-thốn : *Tiền tài khuyết-phạp.* || Khuyết-tịch ○ 席. Vắng mặt : *Bị xử án khuyết-tịch.*

VĂN-LIỆU. — *Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời (K). — Trăng kia đã khuyết khôn xoay được tròn (Tr-Th). — Bóng trăng khi khuyết khi tròn, Cửa đời chơi mãi có mòn được đâu (C-d).*

**Khuyết 闕.** Có khi đọc là quyết. Cửa nhà vua : *Từ xa kinh-khuyết bấy lâu.*

**Khuyết 闕.** Thiếu, sai lầm (không dùng một mình). Khuyết-nghi ○ 疑. Bỏ điều ngờ lại chưa nói đến : *Nghĩa sách còn có chỗ khuyết-nghi.*

## Khuyh

**Khuyh 傾.** Nghiêng (không dùng một mình).

Khuyh-hướng ○ 向. Nghiêng theo về mặt nào : *Khuyh hướng về chủ-nghĩa hòa-bình.* || Khuyh-thành ○ 城. Nghiêng thành. Thường nói khuyh-quốc khuyh - thành. Nghĩa bóng : nói người dân bà tuyệt đẹp.

VĂN-LIỆU. — *Lạ cho cái sóng khuyh-thành (K). — Làm chi những thói khuyh-thành trên người (K). — Khỏe thu-ba dọn sóng khuyh-thành (C-o). — Khuyh gia, bại sản.*

## Khuynh

**Khuynh.** Bật cong cánh tay lại mà giờ ngang lên : *Khuynh tay dân rượu.*

Khuynh-khuynh. Hơi khuynh : *Khuynh-khuynh tay ngại.*

## Khuỷu

**Khuỷu.** Khớp xương ở cánh tay và ở sau đầu gối : *Ngã sai khuỷu tay.*

## Khuỷu

**Khuỷu.** Gập khớp xương lại : *Ngã khuỷu đầu gối.*

## Khur

**Khur-khur.** Giữ chặt không rời ra : *Khur-khur như ông sư giữ oản.*

VĂN-LIỆU. — *Khur-khur mình buộc lấy mình vào trong (K). — Mỗi linh buộc lấy khur-khur (N-d-m).*

## Khứ

**Khứ 去.** 1. Đi, đã qua : *Tổng khứ, quả khứ.*

**Khứ hồi** 回. Đi và về : *Đi xe lửa lấy vé khứ-hồi.*  
**VĂN-LIỆU.** — *Khi lò vẫn đập khi tin khứ hồi (Ph-H).*  
**II.** Bỏ đi : *Khứ tà qui chính.*

## Khừ

**Khừ-khừ.** Tiếng rên : *Người ốm rên khừ-khừ.*

## Khử

**Khử** 去. Bỏ (không dùng một mình) : *Trừ-khử.*

## Khững

**Khững.** Ưng chịu : *Di Tề chẳng khững giúp Chu (L-V-T).*

**VĂN-LIỆU.** — *Chẳng hay nàng có khững vì cùng chẳng (Tr-Th).* — *Còn e lòng khách động đào khững chẳng (Ph-Tr).*

## Khước

**Khước.** May mắn : *Lấy lộc phật cho khước.*

**Khước** 却. Duồng bỏ, từ chối : *Người trong hội có lỗi bị khước ra. Muốn vào yết-kiến mà khước không cho vào.*

**Khước-từ** 辭. Từ chối.

## Khướm

**Khướm.** Xem lướm-khướm.

**Khướm-lướm.** Xà xẻo hà lạm : *Khướm-lướm tiên.*

## Khương

**Khương** 薑. gừng.

**Khương-thang** 湯. Thang gừng : *Khương-thang kip đồ giờ lâu lĩnh dần (N-d-m).*

## Khướt

**Khướt.** Nói uống rượu hay làm lụng quá sức : *Uống rượu say khướt. Làm khướt cả ngày.*

**VĂN-LIỆU.** — *Say khướt có bợ (T-N).*

## Khứu

**Khứu.** Thù chim hay hót : *Hót như khứu.*

## Khứ

**Khứ** 嗅. Ngửi (không dùng một mình).

**Khứ-giác** 覺. Sự cảm-giác của mũi : *Trĩ mũi thì mất khứ-giác.* || **Khứ-quan** 官. Cơ-thể chủ về việc ngửi : *Mũi là khứ-quan.*